

Số: /NQ-HĐND

Đồng Phú, ngày tháng năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ  
KỲ HỌP THỨ CHÍN, KHÓA XII**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 18/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-BKTXH ngày / /2023 của Ban Kinh tế xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú với những nội dung sau:

**I. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.**

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:**

- Nhóm đất nông nghiệp 83.396,36 ha chiếm 89,25% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp 10.048,42 ha chiếm 10,75% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết kèm theo biểu số 01)

## **2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:**

- Nhóm đất nông nghiệp 1.849,66 ha chiếm 99,25% diện tích thu hồi.
- Nhóm đất phi nông nghiệp 13,92 ha chiếm 0,75% diện tích thu hồi.

*(Chi tiết kèm theo biểu số 02)*

## **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:**

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.333,78 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 128,51 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 42,55 ha.

*(Chi tiết kèm theo biểu số 03)*

## **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:**

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

## **II. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.**

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới; chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với các công trình sử dụng bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

**Điều 2.** Giao cho UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền; tổ chức công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ chín thông qua ngày      tháng      năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Phòng TN&MT;
- LĐVP, CV (HĐ);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	377,99	-	-	26,41	129,00	70,20	2,22	133,33	-	16,83	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.988,60	245,66	617,84	277,83	377,37	404,79	335,99	548,42	316,94	288,59	295,18	279,99	
	- Đất giao thông	DGT	2.699,58	187,03	147,52	261,92	351,52	353,76	289,43	232,72	250,28	260,04	191,89	173,47	
	- Đất thủy lợi	DTL	1.027,95	13,85	430,18	-	13,85	12,29	35,07	295,86	58,54	3,44	77,69	87,18	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	13,03	-	-	1,17	-	0,16	0,32	-	3,01	0,14	-	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,22	3,24	0,66	0,20	0,31	0,28	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,23	13,72	18,03	7,17	7,37	2,95	4,87	6,60	4,22	4,25	9,79	6,26	
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	8,01	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,81	0,73	0,60	0,68	0,23	-	0,41	0,28	-	0,85	0,07	3,96	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02	
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	-	11,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,44	-	0,12	-	0,02	-	-	-	-	0,16	0,04	0,10	
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,62	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	-	0,74	1,13	1,99	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	2,54	6,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36	
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất chợ	DCH	6,09	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,63	3,27	2,54	3,38	1,45	3,10	4,75	2,13	2,91	1,55	0,89	2,66	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,61	4,96	0,28	0,76	4,41	0,11	-	10,32	2,85	0,92	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.080,40	-	126,17	82,84	119,80	83,08	104,59	119,29	39,40	100,86	149,76	154,61	

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Trien	X. Tân Trien
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	189,00	189,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,26	16,14	0,44	2,04	1,00	1,14	3,50	3,42	0,73	1,72	2,12	1,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.350,10	30,28	112,54	187,94	107,51	133,52	142,19	85,45	189,44	161,86	156,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	24,30	0,22	2,27	0,73	0,20	0,20	-	6,40	1,84	-	-	12,44
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,33</b>	-	-	-	-	-	-	<b>0,33</b>	-	-	-	-

